

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
841	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
842	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt từ 25m đến 40m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
843	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt trên 40m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				9.900				7.700			
844	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngăn 2,1ha; Ngăn Vũ 1,2ha: Các đường có mặt cắt dưới 15m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				7.650				5.950			
845	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngăn 2,1ha; Ngăn Vũ 1,2ha: Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
846	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngăn 2,1ha; Ngăn Vũ 1,2ha: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
16	PHƯỜNG KIẾN AN														
847	Trường Chinh	Cầu Niệm	Lối rẽ vào đường đất đỏ và gầm cầu Đồng Khê	55.000	24.000	20.000	16.000	24.750	10.800	9.000	7.200	19.250	9.100	7.000	5.600
848	Trường Chinh	Lối rẽ vào đường đất đỏ và gầm cầu Đồng Khê	Ngã sáu Quán Trữ	50.000	23.000	19.000	15.000	22.500	10.350	8.550	6.750	17.500	8.050	6.650	5.250
849	Lê Duẩn	Đường Trường Chinh	Cổng QK3	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
850	Trần Nhân Tông	Ngã sáu Quán Trữ	Lối vào Chung cư Cựu Viên	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
851	Trần Nhân Tông	Lối vào Chung cư Cựu Viên	Đường Trần Bích	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
852	Trần Nhân Tông	Đường Trần Bích	Ngã năm Kiến An	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
853	Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Thành Ngọ	Ngã tư cổng đôi	37.000	22.200	18.500	14.800	16.650	9.990	8.325	6.660	12.950	7.770	6.475	5.180
854	Trần Thành Ngọ	Ngã năm Kiến An	Đường Lê Quốc Uy	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
855	Lê Quốc Uy	Đường Trần Thành Ngọ	Chợ Bến Phà	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
856	Phan Đăng Lưu	Ngã năm Kiến An	Ngã tư Cổng Đôi	55.000	24.000	20.000	16.000	24.750	10.800	9.000	7.200	19.250	9.100	7.000	5.600
857	Hoàng Thiết Tâm	Quân khu 3	Cầu Kiến An	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
858	Hoàng Thiết Tâm	Cầu Kiến An	Ngã tư Cống đôi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
859	Chiêu Hoa	Đầu đường	Cuối đường	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
860	Cổng Rông	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
861	Tây Sơn	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
862	Mạc Kinh Điền	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
863	Trần Huy Liệu	Đường Lê Duẩn	Nhà máy gạch	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
864	Bùi Mộng Hoa	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
865	Cao Toàn	Đầu đường	Cuối đường	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
866	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
867	Đồng Hoà	Đường Trường Chinh	Ngã ba Đồng Tâm	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
868	Đồng Hoà	Ngã ba Đồng Tâm	Trạm Bơm Đồng Khê	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
869	Đồng Hoà	Trạm Bơm Đồng Khê	Đường vành đai 2	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
870	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường (giáp đường Phan Đăng Lưu)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
871	Đường Quán Trữ	Đầu đường (giáp đường Trường Chinh)	Cổng trường Bách Nghệ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
872	Đường Quán Trữ	Cổng trường Bách Nghệ	hết Xí nghiệp gạch Mỹ Khê cũ	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
873	Cự Viên	Đầu đường	Chùa Hồng Phúc	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
874	Cự Viên	Chùa Hồng Phúc	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
875	Đường Đất Đỏ	Giáp đường Trường Chinh	Giáp phường Phù Liễn	26.000	15.500	13.000	10.500	11.700	6.975	5.850	4.725	9.100	5.425	4.550	3.675
876	Nguyễn Thiện Lộc	Đầu đường Trần Nhân Tông	Kho xăng K92	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
877	Lâm Khê	Đường Trường Chinh (qua nhà Thờ)	Đường Đồng Tâm	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
878	Đường Phan Trứ (đường vào xí nghiệp điện nước cũ)	Đường Trường Chinh	Lối vào Nhà Văn hóa	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
879	Phương Khê	Đường Trường Chinh	Đường Đồng Tâm	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
880	Phổ Lâm Hà	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
881	Đồng Tâm	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
882	Đường Tân Hà (đường Lâm Hà cũ)	Đường Trường Chinh	Hết Cụm công nghiệp khu 1 (cuối đường)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
883	Đường Việt Đức	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
884	Đường Mạc Thiên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
885	Đường Tây Hà	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
886	Đường Hoàng Công Khanh	Đường Trường Chinh	Đường đê	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
887	Phố Hoa Khê	Ngã sáu Quán Trữ	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
888	Đường kéo dài Phố Hoa Khê	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	Giáp đường Trần Huy Liệu	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
889	Đường Trữ Khê	Ngã sáu Quán Trữ	Giáp đường Đất Đỏ	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
890	Hoà Bình	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
891	Nguyễn Xiển	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liễn	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
892	Chiêu Chinh	Đường Trần Nhân Tông	Cổng sư đoàn 363	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
893	Trần Kiên	Đầu đường (giáp đường Lê Duẩn)	Thoát nước của Công ty Thuốc Láo	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
894	Vườn Chay	Đầu đường (giáp đường Hoàng Thiết Tâm)	Giáp địa bàn phường Trần Thành Ngọ cũ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
895	Đồng Lập	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Đất Đỏ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
896	Mỹ Thịnh	Giáp đường Đồng Hoà	Chùa Mỹ Khê	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
897	Đường Lê Đại Thanh	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường (trạm điện 220V)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
898	Quý Minh (Khúc Lập cũ)	Số nhà 72 đường Đồng Hoà	Ngã ba có biển số nhà 199 thuộc đường nhân dân quen gọi là đường Đất Đỏ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
899	Đồng Sơn	Cổng trường mầm non Bắc Sơn	Ngã ba doanh trại quân đội Quân khu 3	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
900	Đường Bùi Viện	Chân cầu Đồng Khê	Cầu Niệm 2	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
901	Đường vào khu chợ Đầm Triều	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
902	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Đồng Hòa 1, 2	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
903	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Đồng Hòa 3	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
904	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Phương Khê	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
905	Đường nội bộ trong khu đấu giá Star Central	Đầu đường	Cuối đường	27.000				12.150				9.450			
906	Các lô giáp tuyến đường Bùi Viện thuộc Dự án Golden Point	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
907	Đường nội bộ trong dự án thuộc Dự án Golden Point	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
908	Đường nội bộ trong khu đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Tâm	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
909	Đường nội bộ trong khu đấu giá quyền sử dụng đất Phương Khê	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
17	PHƯỜNG PHÙ LIỄN														
910	Trần Nhân Tông	Giáp địa phận phường Kiến An	Giáp đường Trần Bích	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
911	Trần Nhân Tông	Giáp đường Trần Bích	Ngã năm Kiến An	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
912	Trần Tất Văn	Ngã năm Kiến An	Đầu đường Lê Khắc Cẩn	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
913	Trần Tất Văn	Đầu đường Lê Khắc Cẩn	Đầu đường Lưu Úc	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
914	Trần Tất Văn	Đầu đường Lưu Úc	Hết địa phận Phù Liễn (giáp An Lão)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
915	Nguyễn Lương Bằng	Ngã năm Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	32.000	19.200	16.000	12.800	14.400	8.640	7.200	5.760	11.200	6.720	5.600	4.480
916	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nhội	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
917	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường Trần Nhội	Hết địa phận Kiến An (giáp phường Hưng Đạo)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
918	Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Cống Đồi	Hết địa phận phường Phù Liễn	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
919	Phan Đăng Lưu	Ngã năm Kiến An	Ngã tư Cống Đồi	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
920	Quy Tứ	Đầu đường	Ngã tư Chương Đồng Tử	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
921	Quy Tứ	Ngã tư Chương Đồng Tử	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
922	Lê Khắc Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
923	Khúc Trì	Giáp đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường (gấp đường Hoàng Quốc Việt)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680